

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá, xét công nhận  
mức độ chuyển đổi số cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh Kon Tum  
(Phiên bản 1.0)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 2361/QĐ-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Khung tiêu chí và phương pháp đánh giá, xét công nhận mức độ chuyển đổi số cấp huyện và cấp xã (Phiên bản 1.0);*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá, xét công nhận mức độ chuyển đổi số cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh Kon Tum (Phiên bản 1.0)”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 966/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành Bộ tiêu chí đánh giá mức độ Chính quyền điện tử cấp xã và cấp huyện trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

**Điều 3.** Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Khoa học và Công nghệ (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận TQVN tỉnh;
- Các tổ chức CT-XH tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + CVP; các PCVP;
- + Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KGVX<sub>TPC</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Ngọc Tuấn**

**BỘ TIÊU CHÍ VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÉT CÔNG NHẬN  
MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN  
TỈNH KON TUM (PHIÊN BẢN 1.0)**

*(Kèm theo Quyết định số 121 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

**I. Quy định chung**

**1. Mục đích, yêu cầu**

a) Mục đích

- Làm cơ sở để định hướng các hoạt động chuyển đổi số tại địa phương bảo đảm chất lượng, hiệu quả.

- Đo lường mức độ chuyển đổi số cấp huyện và cấp xã qua đó làm cơ sở chỉ đạo khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế, phát huy thế mạnh trong việc chuyển đổi số, nâng cao chất lượng quản lý, điều hành và phục vụ người dân của cơ quan nhà nước.

- Nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm của Thủ trưởng và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của địa phương về chuyển đổi số; xây dựng các cơ quan điển hình, cá nhân tiêu biểu trong chuyển đổi số.

b) Yêu cầu

Việc đánh giá, xét công nhận mức độ chuyển đổi số cấp huyện và cấp xã phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch, phản ánh đúng thực trạng, kết quả chuyển đổi số của từng địa phương hằng năm.

**2. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

a) Phạm vi áp dụng

Phục vụ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của cấp huyện, cấp xã.

b) Đối tượng áp dụng

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gọi chung là cấp huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).

**II. Nội dung, quy trình thực hiện đánh giá, xét công nhận**

**1. Nội dung đánh giá mức độ chuyển đổi số cấp huyện và cấp xã**

Việc đánh giá mức độ chuyển đổi số cấp huyện và cấp xã bao gồm các hạng mục chính như sau:

- Cấu trúc Bộ tiêu chí cấp xã: Gồm 03 nhóm tiêu chí với 38 tiêu chí thành phần:

+ Nhóm Chính quyền số: 24 tiêu chí.

+ Nhóm Kinh tế số: 05 tiêu chí.

+ Nhóm Xã hội số: 09 tiêu chí.

***(Chi tiết các tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi số cấp xã quy định tại Phụ lục 01).***

- Cấu trúc Bộ tiêu chí cấp huyện: Gồm 04 nhóm tiêu chí với 33 tiêu chí thành phần:

+ Nhóm tiêu chí chung: 01 tiêu chí.

+ Nhóm Chính quyền số: 22 tiêu chí.

+ Nhóm Kinh tế số: 06 tiêu chí.

+ Nhóm Xã hội số: 04 tiêu chí.

***(Chi tiết các tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi số cấp huyện quy định tại Phụ lục 02).***

**2. Mức độ chuyển đổi số cấp huyện, cấp xã được đánh giá theo 05 mức độ:**

+ **Mức độ 1 - Khởi động:** Chuyển đổi số mới bắt đầu được triển khai, các ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản còn đơn lẻ, manh mún, chưa phát huy được hiệu quả.

+ **Mức độ 2 - Kết nối:** Đã bắt đầu thực hiện chuyển đổi số, có sự kết nối trên quy mô lớn hơn trên môi trường mạng và bắt đầu phát huy hiệu quả.

+ **Mức độ 3 - Cơ bản:** Chuyển đổi số bắt đầu có hiệu quả, các chỉ tiêu cơ bản về chuyển đổi số đã đạt được.

+ **Mức độ 4 - Nâng cao:** Chuyển đổi số đã triển khai đạt mức cao; các mục tiêu chính về chuyển đổi số có liên quan trong các chương trình, chiến lược, kế hoạch của quốc gia, của địa phương đến năm 2025 đã đạt được.

+ **Mức độ 5 - Toàn diện:** Chuyển đổi số đã được triển khai mạnh mẽ, hiệu quả cao, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

**3. Trình tự, thời gian thực hiện đánh giá, xét công nhận**

**a) Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã:**

- Căn cứ điều kiện thực tế tại địa phương thực hiện đăng ký chuyển đổi số tương ứng với các mức độ phù hợp gửi Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin *(trước ngày 20 tháng 01 hằng năm)*.

- Tổ chức, tự đánh giá kết quả chuyển đổi số tương ứng với mức độ đã đăng ký trên cơ sở thông tin, số liệu được cung cấp bởi cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp có liên quan, kết hợp điều tra, khảo sát *(theo Phụ lục 01 kèm theo)*, gửi văn bản đề nghị thẩm định kết quả tự đánh giá *(kèm tài liệu kiểm chứng liên quan)* về Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin ***trước ngày 30 tháng 11 hằng năm***. Sau thời gian quy định, Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin có quyền từ chối nhận hồ sơ thẩm định *(thời gian tiếp nhận trên hệ thống quản lý văn bản và điều hành của tỉnh hoặc Nền tảng hỗ trợ đánh giá (nếu có))*.

- Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin chủ trì, phối hợp với các phòng, ban chuyên môn có liên quan thực hiện cung cấp, xác minh số liệu và tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định cấp huyện để tổ chức thẩm định mức độ chuyển đổi số cấp xã. Hoàn thành **trước ngày 15 tháng 12 hằng năm**.

Sau khi có kết quả thẩm định, Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin chủ trì tổng hợp và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, công nhận mức độ chuyển đổi số cấp xã **trước ngày 20 tháng 12 hằng năm**.

#### **b) Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện:**

- Căn cứ điều kiện thực tế tại địa phương thực hiện đăng ký chuyển đổi số tương ứng với các mức độ phù hợp gửi Sở Khoa học và Công nghệ (*trước ngày 20 tháng 01 hằng năm*).

- Tổ chức, tự đánh giá kết quả chuyển đổi số tương ứng với mức độ đã đăng ký trên cơ sở thông tin, số liệu được cung cấp bởi cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp có liên quan, kết hợp điều tra, khảo sát (*theo Phụ lục 02 kèm theo*), gửi văn bản đề nghị thẩm định kết quả tự đánh giá (*kèm tài liệu kiểm chứng liên quan*) về Sở Khoa học và Công nghệ **trước ngày 30 tháng 11 hằng năm**. Sau thời gian quy định, Sở Khoa học và Công nghệ có quyền từ chối nhận hồ sơ thẩm định (*thời gian tiếp nhận trên hệ thống quản lý văn bản và điều hành của tỉnh hoặc Nền tảng hỗ trợ đánh giá (nếu có)*).

- Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan thực hiện cung cấp, xác minh số liệu và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định cấp tỉnh để tổ chức thẩm định mức độ chuyển đổi số cấp huyện. Hoàn thành **trước ngày 15 tháng 12 hằng năm**.

- Sau khi có kết quả thẩm định, Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì tổng hợp và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, công nhận mức độ chuyển đổi số cấp huyện **trước ngày 20 tháng 12 hằng năm**.

### **III. Tổ chức thực hiện**

#### **1. Sở Khoa học và Công nghệ**

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương thực hiện đánh giá, công nhận mức độ chuyển đổi số cấp huyện, cấp xã.

- Chỉ đạo các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông hỗ trợ các địa phương trong việc cung cấp thông tin đối với các tiêu chí liên quan.

- Hỗ trợ các địa phương thu thập thông tin, thực hiện đánh giá các tiêu chí liên quan đến nhóm tiêu chí về kinh tế số, xã hội số và an toàn thông tin mạng khi có yêu cầu.

- Tổng hợp, báo cáo đánh giá mức độ chuyển đổi số cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh hằng năm gửi Bộ Khoa học và Công nghệ **trước ngày 25 tháng 12 hằng năm**.

- Nghiên cứu, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh nâng cấp (bổ sung hợp phần tiêu chí đánh giá) vào Hệ thống thông tin đánh giá và xếp hạng chuyển đổi số (DTI) tỉnh Kon Tum nhằm kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống

thông tin để hỗ trợ địa phương thực hiện tự đánh giá, đánh giá dựa trên dữ liệu số.

- Chủ trì, phối hợp với các địa phương, đơn vị liên quan rà soát nội dung tiêu chí đánh giá, xét công nhận mức độ chuyển đổi số cấp huyện và cấp xã tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế.

**2. Sở Nội vụ:** Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện công tác thi đua, khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân đạt thành tích trong chuyển đổi số nhằm khuyến khích, động viên và nâng cao hiệu quả hoạt động chuyển đổi số.

### **3. Ủy ban nhân dân cấp huyện**

- Chỉ đạo thực hiện cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các số liệu báo cáo về mức độ chuyển đổi số hằng năm theo yêu cầu.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong công tác tổ chức thực hiện đánh giá, xét công nhận mức độ chuyển đổi số, thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo.

- Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả tự đánh giá mức độ chuyển đổi số của địa phương.

- Công nhận mức độ chuyển đổi số cho cấp xã; khuyến khích có các hình thức thi đua, khen thưởng đối với các xã đạt thành tích trong chuyển đổi số theo quy định.

### **4. Ủy ban nhân dân cấp xã**

- Thực hiện cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các số liệu báo cáo về mức độ chuyển đổi số hằng năm theo yêu cầu.

- Phối hợp với Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin trong công tác tổ chức thực hiện đánh giá, xét công nhận mức độ chuyển đổi số, thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo.

- Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả tự đánh giá mức độ chuyển đổi số của địa phương.

**Phụ lục 01**

**Bộ tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi số cấp xã**

*(Kèm theo Quyết định số 121 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

| STT      | Nhóm chỉ tiêu/<br>tên chỉ tiêu                                                                                                    | Đơn vị tính | Mức độ      |           |          |            |             | Phương pháp tính/<br>nguồn thu thập số<br>liệu                                                                                          | Căn cứ                                                                                                                                                |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------|----------|------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                   |             | 1.Khởi động | 2.Kết nối | 3.Cơ bản | 4.Nâng cao | 5.Toàn diện |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                       |
| <b>I</b> | <b>Chính quyền số</b>                                                                                                             |             |             |           |          |            |             |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                       |
| 1        | Tỷ lệ thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình | %           | 50%         | 60%       | 70%      | 100%       | 100%        | Cổng dịch vụ công cấp tỉnh.                                                                                                             | Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.                                                                            |
| 2        | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được thực hiện trực tuyến toàn trình                                                               | %           | 20%         | 30%       | 50%      | 80%        | 90%         | Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số.                                                            | Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.                                                                            |
| 3        | Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc (trừ hồ sơ mật) trên môi trường mạng                                                         | %           | 60%         | 70%       | 80%      | 90%        | 100%        | Tỷ lệ phần trăm của số văn bản được xử lý trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành trên tổng số văn bản đến và đi của cơ quan cấp xã. | - Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.<br><br>- Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ. |
| 4        | Chế độ báo cáo, chỉ tiêu                                                                                                          | Chế độ báo  | Không áp    | Không     | Có sử    | Có sử      | Có sử       | Địa phương cấp xã                                                                                                                       | Quyết định số                                                                                                                                         |

|   |                                                                                                                                                                                                                                |          |               |               |                   |                        |                        |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                        |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|---------------|-------------------|------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của chính quyền được thực hiện trên hệ thống và kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ | cáo      | dụng          | áp dụng       | dụng hệ thống     | dụng hệ thống          | dụng hệ thống          | có triển khai sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo và tích hợp, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.                                                                                                                | 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.                                                                           |
| 5 | Địa phương có ứng dụng, triển khai trợ lý ảo phục vụ hoạt động của cán bộ, công chức và phục vụ người dân                                                                                                                      | Nền tảng | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng     | Có triển khai nền tảng | Có triển khai nền tảng | Cán bộ, công chức cấp xã có ứng dụng trợ lý ảo để hỗ trợ công tác chuyên môn.                                                                                                                                                          | Quyết định số 58/QĐUBQGCDs ngày 19 tháng 4 năm 2024 về việc ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2024 của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số. |
| 6 | Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã tham gia đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, cập nhật kiến thức về chuyển đổi số, kỹ năng số, công nghệ số                                                                                            | %        | 50%           | 60%           | 80%               | 100%                   | 100%                   | Tỷ lệ phần trăm của số cán bộ, công chức cấp xã được tham gia đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, cập nhật kiến thức về chuyển đổi số, kỹ năng số, công nghệ số trên tổng số cán bộ, công chức của địa phương cấp xã tại thời điểm đánh giá. | Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.                                                            |
| 7 | Có bố trí người làm công tác chuyên trách                                                                                                                                                                                      | Nhân sự  | Tối thiểu 01  | Tối thiểu 01  | Tối thiểu 01 nhân | Tối thiểu 01 nhân      | Tối thiểu 02 nhân      | Địa phương có Quyết định phân                                                                                                                                                                                                          | Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 13 tháng 10 năm                                                                                              |

|    |                                                                                                                                     |   |               |               |      |      |      |                                                                                                                                                                                                      |                                                                         |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------|---------------|------|------|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
|    | hoặc đầu mỗi thực hiện nhiệm vụ chuyên đổi số và an toàn thông tin                                                                  |   | nhân sự       | nhân sự       | sự   | sự   | sự   | công người làm công tác chuyên trách hoặc đầu mỗi thực hiện nhiệm vụ chuyên đổi số và an toàn thông tin                                                                                              | 2022 của Thủ tướng Chính phủ.                                           |
| 8  | Tỷ lệ công chức cấp xã được trang bị máy tính, có kết nối mạng LAN, được cài phần mềm phòng chống virus, mã độc                     | % | 50%           | 60%           | 70%  | 80%  | 90%  | Tỷ lệ phần trăm của số máy tính được trang bị cho công chức cấp xã có kết nối mạng LAN được cài đặt phần mềm chống virus, mã độc trên tổng số máy tính hiện có của cơ quan chính quyền cấp xã.       | Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.  |
| 9  | Tỷ lệ hệ thống thông tin của chính quyền được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin mạng theo Nghị định số 85/2016/NĐ-CP của Chính phủ | % | Không áp dụng | Không áp dụng | 100% | 100% | 100% | Tỷ lệ phần trăm của số hệ thống thông tin được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin mạng theo Nghị định số 85/2016/NĐ-CP của Chính phủ trên tổng số hệ thống thông tin của cơ quan chính quyền cấp xã. | Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.      |
| 10 | Tỷ lệ hệ thống thông tin của Ủy ban nhân dân cấp xã được triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin                      | % | Không áp dụng | Không áp dụng | 50%  | 70%  | 100% | Tỷ lệ phần trăm của số hệ thống thông tin có triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin                                                                                                   | Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ. |



|    |                                                                                                                                 |              |               |                 |                 |                 |                 |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt                                                                                     |              |               |                 |                 |                 |                 | theo cấp độ được phê duyệt trên tổng số hệ thống thông tin của chính quyền cấp xã.                                                                                                                               |                                                                                                  |
| 11 | Tỷ lệ hệ thống thông tin được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin theo cấp độ (01 lần kiểm tra, đánh giá được tính cho 02 năm) | %            | Không áp dụng | 40%             | 60%             | 80%             | 100%            | Tỷ lệ phần trăm của số hệ thống thông tin được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin theo cấp độ (01 lần kiểm tra, đánh giá được tính cho 02 năm) trên tổng số hệ thống thông tin của cơ quan chính quyền cấp xã. | Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.                          |
| 12 | Hệ thống camera giám sát an ninh, trật tự xã hội                                                                                | Hệ thống     | Không áp dụng | Không áp dụng   | Có hệ thống     | Có hệ thống     | Có hệ thống     | Chính quyền cấp xã có triển khai và sử dụng Hệ thống camera giám sát an ninh, trật tự xã hội.                                                                                                                    | Thực tế tại địa phương                                                                           |
| 13 | Đài truyền thanh xã, phường, thị trấn có ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông                                              | Hệ thống     | Không áp dụng | Không áp dụng   | Có hệ thống     | Có hệ thống     | Có hệ thống     | Đài truyền thanh xã, phường, thị trấn có ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trong hoạt động.                                                                                                              | Quyết định số 1381/QĐ-BTTTT ngày 07 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. |
| 14 | Điểm phục vụ bưu chính có khả năng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến                                            | Điểm phục vụ | Không áp dụng | Có điểm phục vụ | Có điểm phục vụ | Có điểm phục vụ | Có điểm phục vụ | Điểm phục vụ bưu chính tại xã có ít nhất 01 máy tính được kết nối Internet và sẵn sàng phục vụ                                                                                                                   | Quyết định số 654/QĐ-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ                        |

|    |                                                                                                                                                                                   |          |               |               |                            |                            |                            |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                   |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|---------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                   |          |               |               |                            |                            |                            | người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến.                                                                                                                                                        |                                                                                                   |
| 15 | UBND cấp xã kết nối và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước                                                                                 | Kết nối  | Không áp dụng | Không áp dụng | Có kết nối                 | Có kết nối                 | Có kết nối                 | Hệ thống mạng của trụ sở UBND cấp xã có kết nối và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước.                                                                    | Yêu cầu về hạ tầng mạng, đường truyền kết nối của Đề án 06                                        |
| 16 | Trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 và Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Trang    | Không áp dụng | Không áp dụng | Có trang thông tin điện tử | Có trang thông tin điện tử | Có trang thông tin điện tử | UBND cấp xã có Trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 và Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023. | Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông |
| 17 | Chính quyền cấp xã sử dụng hệ thống, nền tảng hợp không giấy tờ trong các cuộc họp                                                                                                | Hệ thống | Không áp dụng | Không áp dụng | Có hệ thống                | Có hệ thống                | Có hệ thống                | Chính quyền cấp xã có sử dụng hệ thống, nền tảng hợp không giấy tờ trong các cuộc họp.                                                                                                            | Thực tế tại địa phương                                                                            |
| 18 | Chính quyền cấp xã có hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin trong đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự                                                                     | Hệ thống | Không áp dụng | Không áp dụng | Có ứng dụng hệ thống       | Có ứng dụng hệ thống       | Có ứng dụng hệ thống       | Chính quyền cấp xã có sử dụng hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin trong đánh giá cải cách hành                                                                                                  | - Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển             |

|    |                                                                                                                              |                        |               |               |                            |                            |                            |                                                                                                                                                          |                                                                                               |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|---------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước                                                    |                        |               |               |                            |                            |                            | chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.                                                          | nông thôn;<br>- Quyết định số 83/QĐ-BNV ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ     |
| 19 | Phổ biến thông tin (pháp luật, thông báo, hướng dẫn...) đến người dân thông qua các nền tảng số hoặc mạng xã hội             | Nền tảng               | Không áp dụng | Không áp dụng | Có nền tảng                | Có nền tảng                | Có nền tảng                | Chính quyền cấp xã có sử dụng nền tảng số hoặc mạng xã hội để phổ biến thông tin (pháp luật, thông báo, hướng dẫn...) đến người dân.                     | Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 20 | Xây dựng và triển khai kế hoạch của địa phương để hỗ trợ, hướng dẫn người dân trong chuyển đổi số                            | Chương trình, kế hoạch | Không áp dụng | Không áp dụng | Có kế hoạch                | Có kế hoạch                | Có kế hoạch                | UBND cấp xã có ban hành Kế hoạch để hỗ trợ, hướng dẫn người dân trong chuyển đổi số.                                                                     | Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 21 | Sử dụng nhóm, diễn đàn chia sẻ, trao đổi thông tin giữa cán bộ/công chức và người dân trong xã trên nền tảng số, mạng xã hội | Diễn đàn               | Không áp dụng | Không áp dụng | Có diễn đàn, nhóm công tác | Có diễn đàn, nhóm công tác | Có diễn đàn, nhóm công tác | UBND cấp xã có chỉ đạo, hình thành nhóm, diễn đàn chia sẻ, trao đổi thông tin giữa cán bộ/công chức và người dân trong xã trên nền tảng số, mạng xã hội. | Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 22 | Có ứng dụng hệ thống quản lý thông tin dữ liệu kinh tế - xã hội của                                                          | Hệ thống               | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng              | Có ứng dụng hệ thống       | Có ứng dụng hệ thống       | UBND cấp xã có ứng dụng hệ thống quản lý thông tin dữ                                                                                                    | Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29 tháng 5 năm                                                 |

|           |                                                                                                                                                |          |               |               |               |             |             |                                                                                                                                                                      |                                                                                               |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|---------------|---------------|-------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | xã, phường, thị trấn                                                                                                                           |          |               |               |               |             |             | liệu kinh tế - xã hội để thu thập, phân tích, hiển thị số liệu kinh tế - xã hội.                                                                                     | 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                               |
| 23        | Có ứng dụng tương tác và xử lý phản ánh kiến nghị của người dân cho chính quyền cấp xã                                                         | Nền tảng | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | Có nền tảng | Có nền tảng | Chính quyền cấp xã có sử dụng nền tảng tương tác và xử lý phản ánh kiến nghị của người dân cho chính quyền cấp xã.                                                   | Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 24        | Có ứng dụng nền tảng số để giải quyết hiệu quả các bài toán của địa phương trong quản lý đô thị và xây dựng xã/phường/thị trấn văn minh đô thị | Nền tảng | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | Có nền tảng | Có nền tảng | Chính quyền cấp xã có triển khai nền tảng số để giải quyết hiệu quả các bài toán của địa phương trong quản lý đô thị và xây dựng xã/phường/thị trấn văn minh đô thị. | Thực tế tại địa phương.                                                                       |
| <b>II</b> | <b>Kinh tế số</b>                                                                                                                              |          |               |               |               |             |             |                                                                                                                                                                      |                                                                                               |
| 1         | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số phục vụ sản xuất, kinh doanh                                                                 | %        | 20%           | 30%           | 40%           | 50%         | 70%         | Tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp nhỏ và vừa có sử dụng nền tảng số phục vụ sản xuất, kinh doanh trên tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn xã.                 | Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ                     |
| 2         | Tỷ lệ thành viên của hợp tác xã, doanh nghiệp được định                                                                                        | %        | 30%           | 40%           | 50%           | 70%         | 90%         | Tỷ lệ phần trăm của số thành viên của hợp tác xã, doanh                                                                                                              | Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29 tháng 5 năm                                                 |

|   |                                                                                                                 |                          |               |               |                               |                               |                                                                                       |                                                                                                                                                              |                                                                                               |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|---------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | hướng, tập huấn ứng dụng công nghệ số phục vụ sản xuất, kinh doanh                                              |                          |               |               |                               |                               |                                                                                       | ng nghiệp được định hướng, tập huấn ứng dụng công nghệ số phục vụ sản xuất, kinh doanh trên tổng số thành viên của hợp tác xã, doanh nghiệp trên địa bàn xã. | 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.                                              |
| 3 | Có sản phẩm chủ lực, đặc trưng hoặc sản phẩm OCOP (nếu có) của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử   | Sản phẩm                 | Không áp dụng | Có sản phẩm   | Có sản phẩm                   | Có sản phẩm                   | Có sản phẩm                                                                           | Địa phương cấp xã có sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP (nếu có) được đưa lên sàn thương mại điện tử.                                                | Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 4 | Doanh nghiệp, hợp tác xã ứng dụng công nghệ số trong quản lý, sản xuất, kinh doanh                              | Doanh nghiệp, hợp tác xã | Không áp dụng | Không áp dụng | Có 1 doanh nghiệp, hợp tác xã | Có 2 doanh nghiệp, hợp tác xã | Có 3 doanh nghiệp, hợp tác xã trở lên hoặc 100% doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn | Doanh nghiệp, hợp tác xã có ứng dụng công nghệ số trong quản lý, sản xuất, kinh doanh.                                                                       | Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 5 | Tỷ lệ tổ chức, doanh nghiệp chấp nhận hình thức thanh toán không dùng tiền mặt cho các dịch vụ thiết yếu như là | %                        | Không áp dụng | Không áp dụng | 50%                           | 70%                           | 100%                                                                                  | Tỷ lệ phần trăm của số các tổ chức, doanh nghiệp chấp nhận hình thức thanh toán không dùng tiền                                                              | Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ                    |

|            |                                                                                       |   |     |     |     |     |      |                                                                                                                                                            |                                                                           |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---|-----|-----|-----|-----|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|            | tiền điện, tiền nước, các loại phí                                                    |   |     |     |     |     |      | mặt cho các dịch vụ thiết yếu như là tiền điện, tiền nước, các loại phí trên tổng số các doanh nghiệp, tổ chức có hoạt động trên địa bàn xã.               |                                                                           |
| <b>III</b> | <b>Xã hội số</b>                                                                      |   |     |     |     |     |      |                                                                                                                                                            |                                                                           |
| 1          | Tỷ lệ dân số trưởng thành từ 15 tuổi trở lên có điện thoại thông minh                 | % | 50% | 60% | 70% | 80% | 100% | Tỷ lệ phần trăm dân số trưởng thành từ 15 tuổi trở lên có điện thoại thông minh trên tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại địa phương cấp xã.                 | Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2          | Tỷ lệ hộ gia đình được phủ mạng Internet băng rộng cáp quang                          | % | 50% | 60% | 70% | 80% | 100% | Tỷ lệ phần trăm của số hộ gia đình được phủ mạng Internet băng rộng cáp quang trên tổng số hộ gia đình tại địa phương cấp xã.                              | Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ |
| 3          | Tỷ lệ dân số trưởng thành từ 18 tuổi trở lên có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân | % | 20% | 30% | 40% | 50% | 60%  | Tỷ lệ phần trăm dân số trưởng thành từ 18 tuổi trở lên có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân trên tổng dân số từ 18 tuổi trở lên tại địa phương cấp xã. | Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ |

|   |                                                                                                                                                                  |   |          |     |     |      |      |                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                           |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------|-----|-----|------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 4 | Tỷ lệ người dân trong độ tuổi trưởng thành có tài khoản định danh điện tử                                                                                        | % | 40%      | 50% | 60% | 70%  | 80%  | Tỷ lệ phần trăm của số người dân trong độ tuổi trưởng thành được thiết lập tài khoản định danh điện tử trên tổng số người dân trong độ tuổi trưởng thành tại địa phương cấp xã.                                                                        | Nghị định số 69/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ         |
| 5 | Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, hướng dẫn kỹ năng số cơ bản, an toàn thông tin trên không gian mạng và hành vi ứng xử trên các mạng xã hội | % | 10%      | 30% | 50% | 70%  | 90%  | Tỷ lệ phần trăm của số người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, hướng dẫn kỹ năng số cơ bản, an toàn thông tin trên không gian mạng và hành vi ứng xử trên các mạng xã hội trên tổng số người dân trong độ tuổi lao động tại địa phương cấp xã. | Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ |
| 6 | Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử                                                                                                                        | % | 60%      | 70% | 80% | 90%  | 100% | Tỷ lệ phần trăm của số người dân đã được thiết lập hồ sơ sức khỏe điện tử trên tổng số người dân của địa phương cấp xã.                                                                                                                                | Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ |
| 7 | Tỷ lệ nhà văn hóa tại                                                                                                                                            | % | Không áp | 80% | 90% | 100% | 100% | Tỷ lệ phần trăm của                                                                                                                                                                                                                                    | Quyết định số 816/QĐ-                                                     |

|   |                                                                                                                                                              |          |               |               |             |             |             |                                                                                                                                                                 |                                                                                            |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|---------------|-------------|-------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | thôn, bản, tổ dân phố có kết nối Internet cáp quang băng rộng                                                                                                |          | dụng          |               |             |             |             | số nhà văn hóa tại địa phương có kết nối Internet cáp quang băng rộng trên tổng số nhà văn hóa tại khu dân cư của địa phương cấp xã.                            | BTTTT ngày 18 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông                  |
| 8 | Trạm y tế triển khai hệ thống thông tin quản lý trạm y tế xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 3532/QĐ-BYT ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế | Hệ thống | Không áp dụng | Không áp dụng | Có hệ thống | Có hệ thống | Có hệ thống | Trạm y tế xã có triển khai thực hiện hệ thống thông tin quản lý trạm y tế xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 3532/QĐ-BYT.                                  | Quyết định số 3532/QĐ-BYT ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế                   |
| 9 | Có cơ sở giáo dục và đào tạo đạt mức độ 2 trở lên về mức độ chuyển đổi số theo Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo              | Mô hình  | Không áp dụng | Không áp dụng | Có mô hình  | Có mô hình  | Có mô hình  | Tại địa phương có cơ sở giáo dục và đào tạo đạt mức độ 2 trở lên về mức độ chuyển đổi số theo Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. | Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo |



## Phụ lục 02

### Bộ tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi số cấp huyện

(Kèm theo Quyết định số 121 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

| STT       | Nhóm chỉ tiêu/tên chỉ tiêu                                                                                                        | Đơn vị tính | Mức độ                                                              |                                                                                                                     |                                                                                                                  |                                                                                                                   |                                                                                                                      | Phương pháp tính/<br>nguồn thu thập số liệu | Căn cứ                                                                    |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                                   |             | 1.Khởi động                                                         | 2.Kết nối                                                                                                           | 3.Cơ bản                                                                                                         | 4.Nâng cao                                                                                                        | 5.Toàn diện                                                                                                          |                                             |                                                                           |
| <b>I</b>  | <b>Chỉ tiêu chung</b>                                                                                                             |             |                                                                     |                                                                                                                     |                                                                                                                  |                                                                                                                   |                                                                                                                      |                                             |                                                                           |
| 1         | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn thuộc quận, huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn chuyển đổi số                                           | %           | 100% xã, phường, thị trấn đạt mức độ chuyển đổi số từ mức khởi động | 100% xã, phường, thị trấn đạt mức độ chuyển đổi số từ mức khởi động trở lên, trong đó tối thiểu 50% đạt mức kết nối | 100% xã, phường, thị trấn đạt mức độ chuyển đổi số từ mức kết nối trở lên, trong đó tối thiểu 50% đạt mức cơ bản | 100% xã, phường, thị trấn đạt mức độ chuyển đổi số từ mức cơ bản trở lên, trong đó tối thiểu 50% đạt mức nâng cao | 100% xã, phường, thị trấn đạt mức độ chuyển đổi số từ mức nâng cao trở lên, trong đó tối thiểu 50% đạt mức toàn diện |                                             |                                                                           |
| <b>II</b> | <b>Chính quyền số</b>                                                                                                             |             |                                                                     |                                                                                                                     |                                                                                                                  |                                                                                                                   |                                                                                                                      |                                             |                                                                           |
| 1         | Tỷ lệ thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình | %           | 70%                                                                 | 80%                                                                                                                 | 90%                                                                                                              | 100%                                                                                                              | 100%                                                                                                                 | Cổng dịch vụ công cấp tỉnh                  | Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ |

|   |                                                                                                                                                                                                                                                         |                |               |               |               |                        |                        |                                                                                                                                              |                                                                                                                                                     |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được thực hiện trực tuyến toàn trình                                                                                                                                                                                     | %              | 20%           | 30%           | 40%           | 80%                    | 90%                    | Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số.                                                                 | Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ                                                                           |
| 3 | Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc (trừ hồ sơ mật) trên môi trường mạng                                                                                                                                                                               | %              | 75%           | 85%           | 95%           | 100%                   | 100%                   | Tỷ lệ phần trăm của số văn bản được xử lý trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành trên tổng số văn bản đến và đi của cơ quan cấp huyện.   | - Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ<br><br>- Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ |
| 4 | Chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của chính quyền được thực hiện trên hệ thống và kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ | Chế độ báo cáo | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | Có sử dụng hệ thống    | Có sử dụng hệ thống    | Địa phương cấp huyện có triển khai sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo và tích hợp, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ. | Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ                                                                           |
| 5 | Địa phương có ứng dụng, triển khai trợ lý ảo phục vụ hoạt động của cán bộ, công chức, viên chức và phục vụ                                                                                                                                              | Nền tảng       | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | Có triển khai nền tảng | Có triển khai nền tảng | Cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện có ứng dụng trợ lý ảo để hỗ trợ công tác                                                              | Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2024 về việc ban hành Kế hoạch                                                                         |

|   |                                                                                                                                            |         |               |               |            |            |            |                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                            |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------|---------------|------------|------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|   | người dân.                                                                                                                                 |         |               |               |            |            |            | chuyên môn.                                                                                                                                                                                                                                  | hoạt động năm 2024<br>của Ủy ban Quốc<br>gia về chuyển đổi số              |
| 6 | Tỷ lệ cán bộ, công chức được tham gia đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, cập nhật kiến thức về chuyển đổi số, kỹ năng số, công nghệ số          | %       | 50%           | 60%           | 80%        | 100%       | 100%       | Tỷ lệ phần trăm của số cán bộ, công chức cấp huyện được tham gia đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, cập nhật kiến thức về chuyển đổi số, kỹ năng số, công nghệ số trên tổng số cán bộ, công chức của địa phương cấp huyện tại thời điểm đánh giá. | Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ |
| 7 | Hệ thống mạng của trụ sở UBND quận, huyện, thị xã, thành phố có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước | Kết nối | Không áp dụng | Không áp dụng | Có kết nối | Có kết nối | Có kết nối | Hệ thống mạng của trụ sở UBND quận, huyện, thị xã, thành phố có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước.                                                                                                  | Yêu cầu về hạ tầng mạng, đường truyền kết nối của Đề án 06                 |
| 8 | Tỷ lệ công chức cấp huyện được trang bị máy tính, có kết nối mạng LAN, được cài phần mềm phòng chống virus, mã độc                         | %       | 50%           | 60%           | 70%        | 80%        | 90%        | Tỷ lệ phần trăm của số máy tính được trang bị cho công chức cấp huyện có kết nối mạng LAN được cài đặt phần mềm chống virus, mã độc trên tổng số máy tính hiện có của cơ                                                                     | Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ      |

|    |                                                                                                                                                               |   |     |     |     |      |      |                                                                                                                                                                                                         |                                                                        |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----|-----|-----|------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                               |   |     |     |     |      |      | quan chính quyền cấp huyện.                                                                                                                                                                             |                                                                        |
| 9  | Tỷ lệ hệ thống thông tin của chính quyền được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin mạng theo Nghị định số 85/2016/NĐ-CP của Chính phủ                           | % | 50% | 70% | 90% | 100% | 100% | Tỷ lệ phần trăm của số hệ thống thông tin được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin mạng theo Nghị định số 85/2016/NĐ-CP của Chính phủ trên tổng số hệ thống thông tin của cơ quan chính quyền cấp huyện. | Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ      |
| 10 | Tỷ lệ hệ thống thông tin của Ủy ban nhân dân cấp huyện được triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt | % | 10% | 20% | 30% | 50%  | 70%  | Tỷ lệ phần trăm của số hệ thống thông tin có triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ được phê duyệt trên tổng số hệ thống thông tin của chính quyền cấp huyện.                | Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ |
| 11 | Tỷ lệ hệ thống thông tin được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin theo cấp độ (01 lần kiểm tra, đánh giá được tính cho 02 năm)                               | % | 20% | 40% | 60% | 80%  | 100% | Tỷ lệ phần trăm của số hệ thống thông tin được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin theo cấp độ (01 lần kiểm tra, đánh giá được tính cho 02 năm) trên tổng số hệ thống thông tin của                    | Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ |

|    |                                                                                                               |                               |               |               |                                           |                                           |                                           |                                                                                                                              |                                                                                                 |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                               |                               |               |               |                                           |                                           |                                           | cơ quan chính quyền cấp huyện.                                                                                               |                                                                                                 |
| 12 | Người làm công tác chuyên trách/kiêm nhiệm về chuyển đổi số và an toàn thông tin                              | Có/không                      | Có            | Có            | Có                                        | Có                                        | Có                                        | Địa phương phân công, bố trí người làm công tác chuyên trách/kiêm nhiệm về chuyển đổi số và an toàn thông tin.               | Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ                          |
| 13 | Hệ thống chiếu sáng thông minh công cộng                                                                      | Hệ thống                      | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng                             | Tối thiểu 01 hệ thống                     | Tối thiểu 03 hệ thống                     | Chính quyền cấp huyện có hệ thống chiếu sáng thông minh nơi công cộng.                                                       | Thực tế tại địa phương                                                                          |
| 14 | Hệ thống camera giám sát an ninh, trật tự xã hội                                                              | Hệ thống                      | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng                             | Tối thiểu 01 hệ thống                     | Tối thiểu 03 hệ thống                     | Chính quyền cấp huyện có triển khai và sử dụng Hệ thống camera giám sát an ninh, trật tự xã hội                              | Thực tế tại địa phương                                                                          |
| 15 | Đài truyền thanh, truyền hình của quận, huyện, thị xã, thành phố có ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông | Đài truyền thanh, truyền hình | Không áp dụng | Không áp dụng | Đài truyền thanh, truyền hình có ứng dụng | Đài truyền thanh, truyền hình có ứng dụng | Đài truyền thanh, truyền hình có ứng dụng | Đài truyền thanh, truyền hình của quận, huyện, thị xã, thành phố có ứng dụng công nghệ thông tin-viễn thông trong hoạt động. | Quyết định số 1381/QĐ-BTTTT ngày 07 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông |
| 16 | Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có khả năng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến                    | %                             | Không áp dụng | 50%           | 60%                                       | 70%                                       | 80%                                       | Tỷ lệ phần trăm của số điểm phục vụ bưu chính có khả năng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên tổng        | Quyết định số 654/QĐ-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ                       |

|    |                                                                                                                                                                                          |            |               |               |               |               |               |                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                   |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                          |            |               |               |               |               |               | số điểm phục vụ bưu chính thuộc mạng bưu chính công cộng trên địa bàn huyện.                                                                                                                                                            |                                                                                                   |
| 17 | Có hệ thống WiFi công cộng miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân và du khách tại các điểm công cộng như tại nhà văn hóa, các điểm tham quan du lịch, trụ sở UBND cấp huyện              | Điểm       | Không áp dụng | Không áp dụng | Có điểm       | Có điểm       | Có điểm       | Có cung cấp hệ thống WiFi công cộng miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân và du khách tại các điểm công cộng như tại nhà văn hóa, các điểm tham quan du lịch, trụ sở UBND cấp huyện.                                                   | Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn     |
| 18 | Trang thông tin điện tử (TTĐT) cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 và Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Trang TTĐT | Có Trang TTĐT | Có Trang TTĐT | Có Trang TTĐT | Có Trang TTĐT | Có Trang TTĐT | UBND cấp huyện có Trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 và Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tích hợp với Cổng TTĐT cấp tỉnh. | Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông |
| 19 | Hệ thống hội nghị truyền hình kết hợp họp không giấy tờ                                                                                                                                  | Hệ thống   | Không áp dụng | Không áp dụng | Có hệ thống   | Có hệ thống   | Có hệ thống   | Chính quyền cấp huyện có triển khai hệ thống hội nghị truyền hình kết hợp                                                                                                                                                               | Thực tế tại địa phương                                                                            |

|    |                                                                                                                                                                                            |          |               |               |               |             |             |                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                           |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|---------------|---------------|-------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                            |          |               |               |               |             |             | hợp không giấy tờ                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                           |
| 20 | Có Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) hoặc hệ thống quản lý dữ liệu tập trung phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành của lãnh đạo UBND cấp huyện                          | Hệ thống | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | Có hệ thống | Có hệ thống | Có triển khai Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) hoặc hệ thống quản lý dữ liệu tập trung phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành của lãnh đạo UBND cấp huyện.                       | Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                                                                             |
| 21 | Chính quyền cấp huyện có hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin trong đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước | Hệ thống | Không áp dụng | Không áp dụng | Có hệ thống   | Có hệ thống | Có hệ thống | Chính quyền cấp huyện có sử dụng hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin trong đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước. | <p>- Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</p> <p>- Quyết định số 83/QĐ-BNV ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ</p> |
| 22 | Có ứng dụng nền tảng số để giải quyết hiệu quả các bài toán của địa phương trong quản lý đô thị và xây dựng quận/huyện/thị xã/thành phố văn minh đô thị                                    | Nền tảng | Không áp dụng | Không áp dụng | Có nền tảng   | Có nền tảng | Có nền tảng | Chính quyền cấp huyện có triển khai nền tảng số để giải quyết hiệu quả các bài toán của địa phương trong quản lý đô thị và xây dựng quận/huyện/thị xã/thành phố văn                                 | Thực tế tại địa phương                                                                                                                                                                    |

|            |                                                                                         |   |               |     |     |     |      |                                                                                                                                                                            |                                                                           |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------|-----|-----|-----|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                         |   |               |     |     |     |      | minh đô thị.                                                                                                                                                               |                                                                           |
| <b>III</b> | <b>Kinh tế số</b>                                                                       |   |               |     |     |     |      |                                                                                                                                                                            |                                                                           |
| 1          | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số phục vụ sản xuất, kinh doanh          | % | 30%           | 50% | 70% | 80% | 90%  | Tỷ lệ phần trăm của số doanh nghiệp nhỏ và vừa có sử dụng nền tảng số phục vụ sản xuất, kinh doanh trên tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn huyện.                | Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2          | Tỷ lệ doanh nghiệp, hợp tác xã sử dụng hợp đồng điện tử                                 | % | 20%           | 40% | 60% | 70% | 80%  | Tỷ lệ phần trăm của số doanh nghiệp, hợp tác xã có sử dụng hợp đồng điện tử trên tổng số doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn huyện.                                      | Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ |
| 3          | Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã sử dụng nền tảng số phục vụ sản xuất, kinh doanh | % | 10%           | 20% | 30% | 40% | 50%  | Tỷ lệ phần trăm của số hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã sử dụng nền tảng số phục vụ sản xuất, kinh doanh trên tổng số hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã trên địa bàn huyện. | Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ |
| 4          | Tỷ lệ tổ chức, doanh nghiệp chấp nhận hình thức thanh toán không dùng tiền mặt cho các  | % | Không áp dụng | 50% | 60% | 70% | 100% | Tỷ lệ phần trăm của số tổ chức, doanh nghiệp chấp nhận hình thức thanh toán                                                                                                | Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Thủ tướng          |



|           |                                                                                                                  |          |               |               |               |                        |                        |                                                                                                                                                                                         |                                                                                               |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|---------------|---------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | dịch vụ thiết yếu như là tiền điện, tiền nước, các loại phí                                                      |          |               |               |               |                        |                        | không dùng tiền mặt cho các dịch vụ thiết yếu như là tiền điện, tiền nước, các loại phí trên tổng số các doanh nghiệp, tổ chức có hoạt động trên địa bàn huyện.                         | Chính phủ                                                                                     |
| 5         | Tỷ lệ các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP (nếu có) của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử | %        | 60%           | 70%           | 80%           | 90%                    | 100%                   | Tỷ lệ phần trăm của số sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP (nếu có) được đưa lên sàn thương mại điện tử trên tổng số sản phẩm chủ lực, đặc trưng, OCOP của địa phương cấp huyện. | Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 6         | Ứng dụng nền tảng số trong hoạt động di chuyển, giao nhận của người dân và logistics                             | Nền tảng | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | Có triển khai nền tảng | Có triển khai nền tảng | Hoạt động chuyển phát, logistics trên địa bàn huyện có ứng dụng nền tảng số.                                                                                                            | Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ                    |
| <b>IV</b> | <b>Xã hội số</b>                                                                                                 |          |               |               |               |                        |                        |                                                                                                                                                                                         |                                                                                               |
| 1         | Tỷ lệ tổ công nghệ số cộng đồng được thành lập và đi vào hoạt động                                               | %        | 70%           | 80%           | 90%           | 100%                   | 100%                   | Tỷ lệ phần trăm của số Tổ công nghệ số cộng đồng được thành lập và đi vào hoạt động trên tổng số xã, phường, thị trấn và thôn, bản, tổ                                                  | Thực tế tại địa phương                                                                        |

|   |                                                                                                                                                                              |   |               |               |     |      |      | dân phố của địa phương cấp huyện.                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                  |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------|---------------|-----|------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục và đào tạo đạt mức độ 2 trở lên về mức độ chuyển đổi số theo Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo | % | 10%           | 30%           | 50% | 60%  | 80%  | Tỷ lệ phần trăm của số cơ sở giáo dục và đào tạo đạt mức độ 2 trở lên về mức độ chuyển đổi số theo Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT trên tổng số cơ sở giáo dục của địa phương cấp huyện. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo</li> <li>- Thực tế tại địa phương</li> </ul> |
| 3 | Tỷ lệ trạm y tế triển khai hệ thống thông tin quản lý trạm y tế xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 3532/QĐ-BYT ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế           | % | Không áp dụng | Không áp dụng | 50% | 60%  | 80%  | Tỷ lệ phần trăm của số trạm y tế có triển khai theo Quyết định số 3532/QĐ-BYT trên tổng số trạm y tế của địa phương cấp huyện.                                                       | Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ                                                                                                        |
| 4 | Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai hồ sơ bệnh án điện tử theo Thông tư 46/2018/TT-BYT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế                            | % | Không áp dụng | Không áp dụng | 50% | 100% | 100% | Tỷ lệ phần trăm của số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai hồ sơ bệnh án điện tử trên tổng số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của địa phương cấp huyện.                              | Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ                                                                                                        |